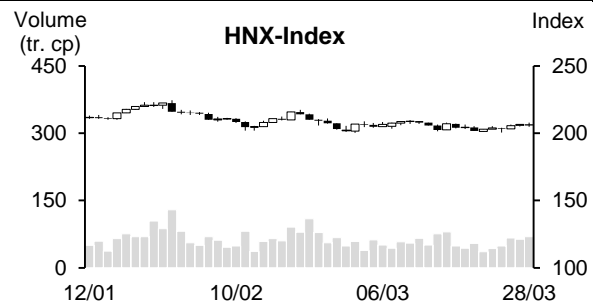
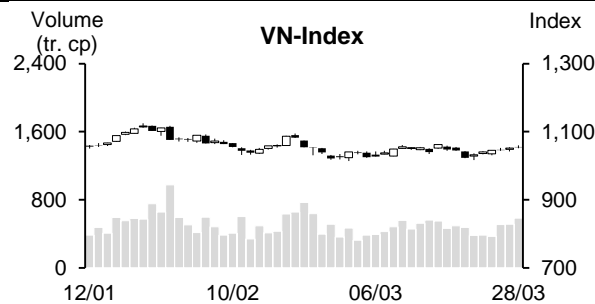


28/03/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,054.29	0.19%	1,058.82	0.22%	205.76	-0.44%
Tổng KLGD (tr. cp)	648.24	16.36%	208.33	14.49%	78.22	18.17%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	583.25	14.22%	188.82	15.73%	69.20	9.29%
TB 20 phiên (tr. cp)	464.42	25.59%	146.87	28.56%	55.56	24.55%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,210	15.35%	5,076	15.44%	1,117	22.61%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,717	15.23%	4,321	18.11%	981	17.82%
TB 20 phiên (tỷ VND)	7,771	25.05%	3,407	26.82%	813	20.66%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	201	44%	12	40%	79	37%
Số mã giảm	185	41%	13	43%	75	35%
Số mã đứng giá	67	15%	5	17%	62	29%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giao dịch giằng co biên độ hẹp. Trên sàn HoSE, VN-Index duy trì sắc xanh trong phần lớn thời gian với tín hiệu dòng tiền chảy mạnh vào các cổ phiếu trụ. Thanh khoản tăng vọt so với phiên trước và vượt mức bình quân. Tuy nhiên, chỉ còn một số ít Bluechips còn giữ được đà tăng vào cuối phiên nổi bật như TCB, MSN hay MWG. Bên cạnh đó, dầu khí cũng là nhóm ngành hiếm hoi đóng cửa trong sắc xanh đồng thuận nhờ thông tin tăng mạnh của giá dầu thế giới. Trong khi đó, các nhóm cổ phiếu còn lại đa phần chốt phiên với trạng thái phân hóa hoặc giảm điểm nhẹ. Tâm lý thị trường thận trọng khi sắp sửa đón nhận những số liệu kinh tế vĩ mô Việt Nam quý 1 sẽ được công bố vào rạng sáng mai.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ sáu liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng và duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang vận động tích cực. Không những vậy, chỉ số giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy cơ hội đi lên đang hiện hữu và chỉ số đang thể hiện nỗ lực chinh phục vùng kháng cự 1.058 – 1.063 điểm (MA50). Tuy nhiên, với tín hiệu xuất hiện nền có thân thu hẹp dạng Doji sau chuỗi tăng liên tiếp tới tiệm cận kháng cự MA50, cho thấy đà phục hồi có phần hạ nhiệt và chỉ số có thể cần một nhịp điều chỉnh nhằm củng cố lại, trước khi có thể vượt qua được vùng kháng cự hiện tại. Do đó, nhà đầu tư cần cân nhắc kĩ trước khi mở vị thế mua đuổi giá cao. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến kém tích cực hơn. Chỉ số có phiên giảm điểm và tiếp tục trạng thái vận động trong biên độ hẹp quanh chùm MA5 tới MA100 hội tụ, cho thấy kịch bản giằng co trong khu vực từ ngưỡng 200 tới 210 điểm vẫn tiếp diễn. Nhìn chung, thị trường chưa thoát khỏi trạng thái giằng co trong biên độ hẹp và xu hướng chính là chưa rõ ràng. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở mức cân bằng và ưu tiên thực hiện các giao dịch lướt sóng trên các cổ phiếu đang vận động trong khu vực ổn định (vận động trong hộp).

Cổ phiếu khuyến nghị: CTI (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VLB, THT

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTI	Mua	29/03/23	12.25	12.25	0.0%	13.5	10.2%	11.8	-3.7%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VLB	Quan sát mua	29/03/23	29.8	33	Nhịp tích lũy khá tốt với nền, vol cạn dần + có nền tăng cắt lên lại các đường MA kèm vol tăng -> có cơ hội có nhịp tăng ngắn về đỉnh cũ
2	THT	Quan sát mua	29/03/23	12	13.3-13.6	Hai phiên giảm trở lại không quá xấu với vol thấp sau nền bật tăng tốt kèm vol -> khả năng chỉ là chỉnh kỹ thuật, có thể sớm tăng trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KHP	Mua	03/03/23	8.12	7.72	5.2%	8.9	15.3%	7.3	-5.4%	
2	HDC	Mua	23/03/23	31	30.85	0.5%	37	19.9%	29.2	-5%	
3	VOC	Mua	27/03/23	24	23.44	2.4%	28.4	21.2%	22.2	-5%	
4	VIB	Mua	28/03/23	21.15	21.1	0.2%	23.25	10.2%	20.15	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Nhiều ngân hàng tiếp tục giảm lãi suất huy động

Từ ngày 27/03/2023, một số ngân hàng tiếp tục hạ lãi suất tiền gửi tiết kiệm, đa số ở kỳ hạn từ 6 tháng trở lên. Phần lớn các ngân hàng giảm từ 0.1-0.5 điểm phần trăm lãi suất tiền gửi kỳ hạn từ 6 tháng trở lên.

Tính đến ngày 27/03/2023, mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm 1-3 tháng được các ngân hàng duy trì trong khoảng 4.9-6%/năm, kỳ hạn 6-9 tháng nằm trong khoảng 5.8-9%/năm, kỳ hạn 12 tháng trong khoảng 7.1-9%/năm.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đang lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân đối với Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều và ngưng hiệu lực thi hành khoản 11 Điều 4 Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10/11/2021 quy định về việc TCTD mua, bán trái phiếu doanh nghiệp (TPDN).

Cụ thể là sửa đổi, bổ sung điểm d, bổ sung điểm e vào khoản 6; sửa đổi, bổ sung điểm b, bổ sung điểm d khoản 8 và bổ sung khoản 14, 15, 16 vào Điều 4.

TCTD chỉ được mua trái phiếu doanh nghiệp có Hệ số nợ phải trả (bao gồm cả khối lượng trái phiếu dự kiến phát hành) của doanh nghiệp phát hành không vượt quá 5 lần vốn chủ sở hữu theo BCTC quý gần nhất tại thời điểm phát hành đã được kiểm toán tình hình sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp phát hành.

Dự thảo cũng sửa đổi quy định TCTD không được mua trái phiếu doanh nghiệp trong trường hợp trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong đó có mục đích để góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp tại doanh nghiệp khác và trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong đó có mục đích để hợp tác kinh doanh, hợp tác đầu tư với doanh nghiệp khác.

Dự thảo cũng bổ sung 3 khoản trong Điều 4:

TCTD chỉ được mua trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong đó có mục đích bổ sung vốn lưu động khi quản lý được nguồn thu từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phát hành và thu thập đầy đủ tài liệu chứng minh việc sử dụng vốn lưu động tương ứng với giá trị trái phiếu theo các vòng quay vốn lưu động trong thời gian nắm giữ trái phiếu doanh nghiệp.

Khi TCTD mua trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong đó có mục đích nhằm thực hiện bảo đảm nghĩa vụ, TCTD phải phong tỏa số tiền mua trái phiếu đến khi chấm dứt nghĩa vụ bảo đảm.

TCTD phải sử dụng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt để thanh toán số tiền mua trái phiếu doanh nghiệp cho doanh nghiệp phát hành, bên bán trái phiếu.

Đáng chú ý, tại dự thảo sửa đổi bổ sung lần này, NHNN lấy ý kiến về việc ngưng hiệu lực thi hành đối với quy định tại khoản 11 Điều 4 Thông tư số 16/2021/TT-NHNN để góp phần hỗ trợ thị trường trái phiếu doanh nghiệp đến hết ngày 31/12/2023.

Do đó, trong thời gian từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành đến hết 31/12/2023, TCTD chỉ được mua lại trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) mà TCTD đã bán và/hoặc trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phát hành cùng lô/cùng đợt phát hành với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết mà TCTD đã bán khi:

(i) Đáp ứng các quy định tại Điều 4 Thông tư 16/2021/TT-NHNN (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này);

(ii) Bên mua trái phiếu doanh nghiệp này từ TCTD thanh toán toàn bộ số tiền mua trái phiếu doanh nghiệp tại thời điểm TCTD ký kết hợp đồng bán trái phiếu doanh nghiệp cho bên mua trái phiếu;

(iii) Doanh nghiệp phát hành trái phiếu được xếp hạng ở mức cao nhất theo quy định xếp hạng tín dụng nội bộ của TCTD tại thời điểm gần nhất trước khi TCTD mua trái phiếu doanh nghiệp.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

NovaGroup muốn bán tiếp 38 triệu cổ phiếu Novaland (NVL)

Cập nhật mới nhất, CTCP NovaGroup vừa đăng ký bán ra 38 triệu cổ phiếu Novaland (NVL) với mục đích cân đối danh mục đầu tư và hỗ trợ cơ cấu nợ. Giao dịch dự kiến được thực hiện từ ngày 30/3 đến 28/4/2023 bằng phương pháp thỏa thuận và khớp lệnh.

Nếu hoàn tất 100% giao dịch này, sở hữu của NovaGroup tại Novaland sẽ giảm xuống còn gần 535 triệu cổ phần, tương đương tỷ lệ 27,4% vốn điều lệ. Tạm tính theo giá trên thị trường của cổ phiếu NVL, lượng cổ phần NovaGroup đăng ký bán ra có giá trị khoảng 483 tỷ đồng.

Cổ đông VIB chuẩn bị nhận cổ tức tiền mặt đợt 2 và thưởng 20% bằng cổ phiếu

Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB) vừa công bố Nghị quyết của Hội đồng quản trị về ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông thực hiện chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt là ngày 7/4. Ngân hàng sẽ chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông vào ngày 5/5.

Bên cạnh đó, HĐQT ngân hàng cũng đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 20% để tăng vốn điều lệ thêm tối đa hơn 4.215 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, VIB cũng dự kiến tăng vốn điều lệ thêm 76 tỷ đồng bằng việc phát hành 7,6 triệu cổ phiếu thưởng cho cán bộ, nhân viên (ESOP), tương đương tỷ lệ vốn tối đa 0,36%. Cổ phiếu thưởng cho CBNV bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.

Ngoài ra, Sau khi hoàn thành các đợt phát hành, vốn điều lệ VIB sẽ tăng thêm 4.291 tỷ đồng, từ mức gần 21.077 tỷ lên hơn 25.368 tỷ.

Thế giới Di động (MWG) dự chi 732 tỷ đồng trả cổ tức năm 2022

CTCP Đầu tư Thế giới Di động (mã MWG) vừa bổ sung tài liệu Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên 2023 dự kiến tổ chức ngày 8/4 tới đây. MWG bổ sung tờ trình chia cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 5% bằng tiền mặt. Với 1,46 tỷ cổ phiếu đang lưu hành, MWG dự kiến sẽ chi khoảng 732 tỷ đồng để trả cổ tức năm 2022. Thời gian thực hiện dự kiến trong năm 2023.

Trong bối cảnh tình hình kinh doanh đang gặp không ít thách thức, cổ tức năm 2022 của MWG đã giảm đáng kể so với năm trước. Trước đó, doanh nghiệp bán lẻ này trả cổ tức năm 2021 cho cổ đông với tỷ lệ lên đến 110% bao gồm 10% bằng tiền mặt và 100% bằng cổ phiếu. Ngoài ra, MWG cũng phải dừng ESOP do tăng trưởng âm năm 2022.

MWG lên kế hoạch năm 2023 doanh thu thuần dự kiến đạt 135.000 tỷ đồng – tăng 1% và lợi nhuận sau thuế 4.200 tỷ đồng – tăng 2% so với năm 2022.

Trong 2 tháng đầu năm, MWG đạt 19.010 tỷ đồng doanh thu, giảm 25% so với cùng kỳ. Trong đó, tổng doanh thu của 2 chuỗi TGDD/ĐMX đã giảm 32% từ nền cơ sở rất cao cùng kỳ năm ngoái. Ngược lại, doanh thu của BHX tăng 6% so với cùng kỳ trong đó doanh thu online tăng 26% so với cùng kỳ và chiếm 3,6% tổng doanh thu của chuỗi. Về cơ cấu, chuỗi ĐMX đóng góp lớn nhất với 51%, tiếp đến là TGDD và Topzone với 25,5%. Chuỗi BHX chiếm 21,7% tổng doanh thu.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	91,800	0.88%	0.09%
TCB	27,550	3.96%	0.09%
GAS	103,700	1.67%	0.08%
MWG	39,100	2.62%	0.03%
MSN	77,600	1.17%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PTI	33,500	6.35%	0.06%
PLC	34,600	4.22%	0.04%
PVS	25,400	0.79%	0.04%
BAB	14,100	0.71%	0.04%
HJS	41,900	9.40%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	48,000	-0.83%	-0.04%
VPB	21,000	-1.18%	-0.04%
HPG	20,700	-0.48%	-0.01%
HVN	12,950	-1.89%	-0.01%
VNM	74,400	-0.27%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	40,800	-7.06%	-0.36%
DTK	9,000	-5.26%	-0.13%
SHS	8,900	-2.20%	-0.06%
THD	39,000	-0.76%	-0.04%
HUT	15,500	-1.90%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	21,000	-1.18%	37,174,607
NVL	12,600	-0.79%	30,747,811
SHB	10,850	1.88%	30,386,861
DXG	12,350	1.65%	20,887,299
HQC	3,730	2.19%	19,804,264

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,900	-2.20%	17,162,678
CEO	21,400	-1.83%	7,471,593
PVS	25,400	0.79%	3,854,436
IDJ	8,500	2.41%	3,191,160
MBS	14,400	-0.69%	2,701,405

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	21,000	-1.18%	777.7
STB	25,400	-0.39%	441.8
NVL	12,600	-0.79%	397.1
SSI	20,800	-0.95%	397.0
SHB	10,850	1.88%	326.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	21,400	-1.83%	163.2
SHS	8,900	-2.20%	154.6
IDC	39,300	-0.25%	102.1
PVS	25,400	0.79%	98.8
PLC	34,600	4.22%	52.5

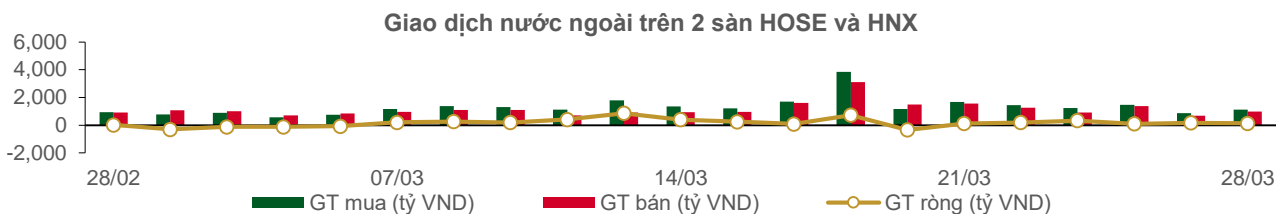
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIC	7,195,000	382.50
EVF	17,467,753	136.77
TPB	5,980,000	131.09
REE	1,381,245	100.42
SHB	7,060,000	75.19

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	7,142,000	108.10
TPP	1,078,500	10.79
DNP	399,000	9.18
GKM	100,000	3.50
MBS	100,000	1.45

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	38.35	1,110.61	28.85	979.68	9.49	130.92
HNX	0.53	12.06	0.16	2.99	0.36	9.08
Tổng 2 sàn	38.87	1,122.67	29.01	982.67	9.86	140.00



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
REE	68,000	1,384,145	100.61
VHM	48,000	1,611,000	77.72
MWG	39,100	1,631,300	66.31
TCB	27,550	1,868,600	52.97
FPT	79,200	610,800	51.67

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	39,300	153,400	6.12
TNG	17,300	176,300	3.08
BVS	17,500	74,409	1.31
SHS	8,900	60,000	0.54
PVI	48,700	9,600	0.47

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSN	77,600	1,359,400	104.97
REE	68,000	1,381,245	100.42
VNM	74,400	1,167,900	87.11
MWG	39,100	1,631,300	66.31
VPB	21,000	3,009,200	62.93

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
NVB	15,800	50,900	0.78
TNG	17,300	38,500	0.67
IDC	39,300	9,700	0.39
INN	38,700	8,300	0.32
PGS	24,400	10,498	0.26

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	48,000	1,360,400	65.55
HPG	20,700	1,974,600	41.08
VCB	91,800	439,600	40.32
DXG	12,350	3,174,100	39.05
FUEVFVND	22,250	1,006,500	22.45

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	39,300	143,700	5.74
TNG	17,300	137,800	2.41
BVS	17,500	74,409	1.31
SHS	8,900	60,000	0.54
PVI	48,700	9,600	0.47

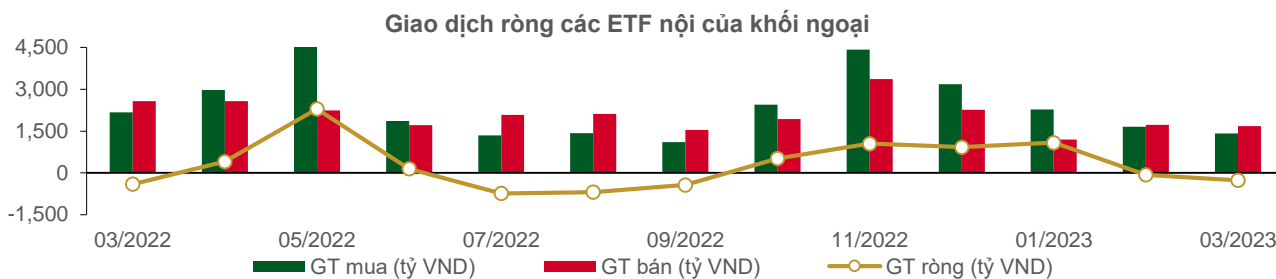
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	77,600	(864,500)	(66.74)
VNM	74,400	(588,900)	(43.82)
VPB	21,000	(2,055,600)	(42.93)
DGW	32,500	(860,700)	(28.13)
DGC	51,700	(252,100)	(12.98)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVB	15,800	(50,900)	(0.78)
INN	38,700	(8,200)	(0.31)
PGS	24,400	(10,498)	(0.26)
PVS	25,400	(7,100)	(0.18)
VNR	22,800	(3,200)	(0.07)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,180	1.1%	2,042,809	36.93	E1VFN30	36.30	31.17	5.13
FUEMAV30	12,500	0.5%	15,400	0.19	FUEMAV30	0.19	0.02	0.17
FUESSV30	13,050	1.2%	114,000	1.47	FUESSV30	0.10	0.07	0.03
FUESSV50	15,200	1.3%	7,100	0.11	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	15,870	2.9%	366,612	5.78	FUESSVFL	1.02	5.32	(4.30)
FUEVFN30	22,250	0.6%	2,041,700	45.54	FUEVFN30	45.04	22.59	22.45
FUEVN100	13,350	1.3%	78,900	1.05	FUEVN100	0.87	0.81	0.05
FUEIP100	7,360	-0.3%	22,400	0.17	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,920	0.7%	53,808	0.37	FUEKIV30	0.19	0.17	0.02
FUEDCMID	8,100	0.4%	8,300	0.07	FUEDCMID	0.06	0.00	0.06
FUEKIVFS	9,210	1.3%	52,000	0.48	FUEKIVFS	0.23	0.24	(0.01)
Tổng cộng			4,803,029	92.17	Tổng cộng	84.00	60.39	23.61



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	10	0.0%	12,220	3	24,450	11	1	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,320	-1.5%	11,730	161	24,450	1,081	(239)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	650	-3.0%	260	132	24,450	577	(73)	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2209	10	0.0%	11,960	3	79,200	0	(10)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	410	-6.8%	12,330	156	79,200	366	(44)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,070	0.9%	3,660	70	79,200	1,093	23	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,240	-1.6%	480	161	79,200	1,033	(207)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,340	2.3%	70	218	79,200	1,085	(255)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,520	0.0%	0	91	79,200	618	(902)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,270	0.0%	10	141	79,200	483	(787)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	830	1.2%	40	226	79,200	656	(174)	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2221	10	0.0%	14,370	3	20,700	0	(10)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2225	1,370	-1.4%	21,640	70	20,700	1,405	35	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	1,980	-1.5%	2,010	161	20,700	1,725	(255)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	1,950	-7.6%	13,850	218	20,700	1,725	(225)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,040	0.0%	0	91	20,700	1,516	(524)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,380	-1.2%	590	183	20,700	1,696	(684)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	2,220	7.8%	460	111	20,700	1,208	(1,012)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,530	-3.2%	1,310	141	20,700	889	(641)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	910	-9.0%	230	132	20,700	812	(98)	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,120	0.9%	65,830	226	20,700	1,249	129	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2210	10	0.0%	11,320	3	18,000	0	(10)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	140	7.7%	41,720	156	18,000	53	(87)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	770	2.7%	39,730	70	18,000	644	(126)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,590	0.0%	3,140	161	18,000	1,336	(254)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,600	0.6%	5,500	218	18,000	1,274	(326)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	950	5.6%	2,060	91	18,000	641	(309)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	890	0.0%	0	91	18,000	515	(375)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	410	0.0%	16,560	132	18,000	471	61	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	260	0.0%	3,330	70	77,600	84	(176)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	410	0.0%	70,250	161	77,600	281	(129)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2212	10	0.0%	10,020	3	39,100	0	(10)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	120	0.0%	68,660	70	39,100	42	(78)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	420	10.5%	26,880	161	39,100	261	(159)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	600	9.1%	30,730	218	39,100	389	(211)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	680	11.5%	100	111	39,100	260	(420)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	340	13.3%	46,350	226	39,100	454	114	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2209	20	100.0%	21,340	13	13,300	1	(19)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	950	-1.0%	2,950	70	13,300	1,282	332	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2218	10	0.0%	5,820	3	25,400	5	(5)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2224	3,560	-3.0%	16,490	161	25,400	3,429	(131)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,800	0.0%	16,770	218	25,400	3,516	(284)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,710	4.3%	20	111	25,400	893	(817)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	950	8.0%	20	132	25,400	1,159	209	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	2,640	-1.1%	30,710	226	25,400	3,102	462	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2211	10	0.0%	10,420	3	27,550	0	(10)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	140	0.0%	12,350	156	27,550	64	(76)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	790	9.7%	14,740	70	27,550	839	49	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,250	12.6%	3,750	161	27,550	998	(252)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,340	12.6%	980	218	27,550	1,029	(311)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,520	14.3%	10	141	27,550	752	(768)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	650	4.8%	460	132	21,850	658	8	23,430	2.7	07/08/2023

Bản tin chứng khoán

CVHM2215	10	0.0%	10,080	3	48,000	0	(10)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	190	0.0%	111,890	156	48,000	127	(63)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	230	-8.0%	100,550	70	48,000	188	(42)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	850	-7.6%	1,370	161	48,000	433	(417)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,140	6.5%	9,790	218	48,000	493	(647)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,390	2.6%	660	161	21,150	1,813	(577)	19,620	1.9	05/09/2023
CVIB2301	690	7.8%	760	132	21,150	583	(107)	24,840	1.9	07/08/2023
CVNM2211	1,600	-1.8%	14,210	70	74,400	1,528	(72)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	780	-9.3%	1,760	161	74,400	477	(303)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	10	-85.7%	76,370	3	21,000	1	(9)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	420	-8.7%	76,030	156	21,000	455	35	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,420	-4.1%	181,320	161	21,000	1,242	(178)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	1,150	-5.7%	25,970	183	21,000	836	(314)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	2,690	-3.2%	330	141	21,000	1,860	(830)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2215	20	-66.7%	39,660	3	29,250	98	78	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	650	0.0%	25,530	156	29,250	730	80	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	510	-1.9%	14,850	70	29,250	840	330	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	1,020	-1.0%	4,590	161	29,250	847	(173)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	1,020	3.0%	640	218	29,250	774	(246)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	1,430	0.0%	0	111	29,250	713	(717)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
DGW	HOSE	32,500	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	103,700	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
BSR	UPCOM	15,618	24,900	24/03/2023	7,375	10.4	1.4
PVS	HNX	25,400	30,700	24/03/2023	969	15.9	1.2
PLX	HOSE	35,800	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	14,300	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
VIB	HOSE	21,150	31,000	06/03/2023	9,550	6.6	1.5
MSH	HOSE	32,500	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	77,800	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	15,800	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
GEG	HOSE	14,300	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	21,850	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	49,700	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	91,800	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	46,000	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,900	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	27,550	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,000	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,450	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	21,000	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	18,150	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	15,300	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,200	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,850	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	48,700	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	24,850	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	48,500	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	31,650	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3

Bản tin chứng khoán

MPC	UPCOM	16,768	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	54,500	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	38,800	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	13,300	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,500	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	48,000	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	25,450	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	26,750	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	29,250	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	28,550	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,800	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,150	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	39,100	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	64,900	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	74,400	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	186,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	20,400	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,500	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	93,300	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	48,700	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	26,700	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912